



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp. HCM

MST: 0305097236



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2016

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

ĐVT: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2016	Số đầu năm 01/01/2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,370,920,356,672	739,322,772,343
I.	Tiền	110	V.01	249,771,442,584	77,484,066,264
	1. Tiền	111		212,271,442,584	77,484,066,264
	2. Các khoản tương đương tiền	112		37,500,000,000	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	150,000,000,000	-
	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		150,000,000,000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		791,346,135,835	515,933,434,363
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		736,638,831,331	447,559,685,864
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,695,205,910	18,173,729,341
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	32,810,744,295	50,532,749,458
	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9,798,645,701)	(332,730,300)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.04	125,712,053,768	111,122,163,133
	1. Hàng tồn kho	141		125,712,053,768	113,169,489,115
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(2,047,325,982)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		54,090,724,485	34,783,108,583
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	48,152,428,101	20,969,904,714
	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	5,330,144,803	11,901,444,357
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	608,151,581	1,911,759,512
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,130,049,496,191	1,235,614,973,654
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		17,445,052,012	15,902,069,567
	1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03	17,445,052,012	15,902,069,567
II.	Tài sản cố định	220		591,403,016,542	525,897,268,469
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	500,000,915,463	440,166,835,175
	- Nguyên giá	222		1,331,444,195,330	1,072,255,847,306
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(831,443,279,867)	(632,089,012,131)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	62,943,354,246	67,464,983,238
	- Nguyên giá	225		199,884,486,706	202,905,476,655
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(136,941,132,460)	(135,440,493,417)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	28,458,746,833	18,265,450,056
	- Nguyên giá	228		33,384,527,166	21,197,773,639
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,925,780,333)	(2,932,323,583)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		26,518,112,844	63,266,548,109
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26,518,112,844	63,266,548,109
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	-	382,232,918,080
	1. Đầu tư vào công ty con	251		-	382,232,918,080
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,000,000,000	50,000,000,000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50,000,000,000)	(50,000,000,000)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		494,683,314,793	248,316,169,429
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	485,400,894,552	239,033,749,188
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		9,282,420,241	9,282,420,241
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2,500,969,852,863	1,974,937,745,997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/9/2016	Số đầu năm 01/01/2016
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		1,497,677,942,107	1,166,511,585,984
I.	Nợ ngắn hạn	310		1,317,139,192,031	1,090,673,412,841
	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		889,873,698,939	731,045,058,047
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,539,202,404	458,456,759
	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9,660,920,859	2,046,165,072
	4. Phải trả người lao động	314		48,649,002,769	26,079,081,525
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	28,116,053,525	7,518,823,265
	6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	34,067,710,760	12,892,199,499
	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	288,824,997,108	302,679,930,567
	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15,407,605,667	7,953,698,107
II.	Nợ dài hạn	330		180,538,750,076	75,838,173,143
	1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	112,676,746,586	24,612,700,491
	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	67,862,003,490	51,225,472,652
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,003,291,910,756	808,426,160,013
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1,003,291,910,756	808,426,160,013
	1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500,000,000,000	500,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500,000,000,000	500,000,000,000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
	3. Cổ phiếu quỹ	415		(12,061,327)	(12,061,327)
	4. Quỹ đầu tư phát triển	418		353,253,342,404	229,724,287,083
	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,456,245,467	33,119,550,045
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,591,218,324	1,274,088,687
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		100,865,027,143	31,845,461,358
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,500,969,852,863	1,974,937,745,997

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	1,389,826,601,425	963,130,964,903	3,441,945,801,231	2,954,303,621,495
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,389,826,601,425	963,130,964,903	3,441,945,801,231	2,954,303,621,495
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	1,132,602,703,590	779,383,065,994	2,808,764,393,186	2,431,558,741,782
5. Lợi nhuận về gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		257,223,897,835	183,747,898,909	633,181,408,045	522,744,879,713
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	3,444,523,766	263,825,678	394,718,162,926	53,189,834,663
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	5,321,095,766	5,464,679,911	67,174,180,924	16,365,127,623
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		5,226,857,313	5,446,789,151	16,385,925,941	16,202,679,149
8. Chi phí bán hàng	25		209,876,390,648	132,796,314,544	518,531,494,897	388,002,111,328
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9,602,844,176	9,730,810,848	45,968,833,968	48,061,019,355
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		35,868,091,011	36,019,919,284	396,225,061,182	123,506,456,070
11. Thu nhập khác	31		1,961,971,239	2,339,631,372	4,718,141,232	6,185,069,771
12. Chi phí khác	32		661,463,676	3,014,272,979	2,972,432,942	4,510,072,894
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,300,507,563	(674,641,607)	1,745,708,290	1,674,996,877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		37,168,598,574	35,345,277,677	397,970,769,472	125,181,452,947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	7,456,689,091	10,341,938,418	76,057,551,329	18,089,848,121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		29,711,909,483	25,003,339,259	321,913,218,143	107,091,604,826
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		469	390	5,997	1,812

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

nad

Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng

NH

Ngô An Hòa

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/9/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	397,970,769,472	125,181,452,947
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)	02	111,772,964,255	133,142,752,611
Các khoản dự phòng	03	7,418,589,419	(1,589,303,260)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(342,270,354,200)	(58,654,433,746)
Chi phí lãi vay	06	16,385,925,941	16,202,679,149
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	191,277,894,887	214,283,147,701
Giảm các khoản phải thu	09	(286,421,599,318)	105,446,849,288
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(12,542,564,653)	34,427,834,483
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	323,274,540,916	(414,801,180,109)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước và tài sản khác	12	(273,549,668,751)	11,936,612,619
Tiền lãi vay đã trả	14	(15,620,448,644)	(16,946,420,746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69,266,926,439)	(22,654,447,204)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	7,874,907,485	16,239,281,639
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(14,596,092,440)	(13,742,800,321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(149,569,956,957)	(85,811,122,650)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(141,017,779,888)	(30,879,539,204)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	900,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	702,146,877,780	-
6. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,356,394,500	53,189,834,663
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	433,485,492,392	23,210,295,459
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	859,440,488,584	745,596,706,790
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(826,919,575,693)	(718,067,642,361)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(39,151,604,606)	(29,147,976,595)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(104,997,467,400)	(60,664,083,265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111,628,159,115)	(62,282,995,431)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	172,287,376,320	(124,883,822,622)
Tiền đầu kỳ	60	77,484,066,264	253,900,756,145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	249,771,442,584	129,016,933,523

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III.2016

I - THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty có ba công ty con bao gồm Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (CNG Việt Nam), Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam và Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông. Ngoài ra Công ty có các chi nhánh tại Cần Thơ, Nha Trang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Cà Mau, Gia Lai, Quảng Ngãi, Đồng Nai, Ninh Thuận, Bình Định, Đắk Lắk.

Tại ngày 14/3/2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại CNG Việt Nam và CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này.

Tại ngày 01/4/2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sát nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng (trừ mua bán dầu mỏ khí hóa lỏng tại trụ sở chính Công ty mẹ); xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, đậy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II - CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý III.2016 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016.

III - ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý và năm tài chính 2016.

IV - TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 - Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 - Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3 - Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 - Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 8
Thiết bị văn phòng	03 - 4
Tài sản khác	03 - 4

6 - Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 6

7 - Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

8 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

9 - Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư dài hạn khác được hạch toán theo giá gốc bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các doanh nghiệp khác được lập khi vốn góp thực tế của các bên vào công ty con và các doanh nghiệp khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên tại các đơn vị này.

10 - Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

11 - Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên Bảng cân đối kế toán.

12 - Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Công ty được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13 - Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

14 - Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

16- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01 - Tiền

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	7,408,345,514	4,738,375,566
Tiền gửi ngân hàng	204,863,097,070	72,745,690,698
Tiền đang chuyển		-
Các khoản tương đương tiền (*)	37,500,000,000	-
	249,771,442,584	77,484,066,264

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm từ 4.7%/ năm đến 5.5%/năm.

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 6.5%/năm.

03 - Phải thu khác

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Ký cược, ký quỹ	3,565,771,267	8,799,854,651
- Phải thu người lao động	6,813,335,705	4,785,484,127
- Phải thu về hợp đồng ủy thác	3,247,413,072	5,110,346,213
- Phải thu về khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần đầu tư và kinh doanh tài sản Việt Nam	3,300,000,000	
- Lãi tiền gửi	2,905,749,999	
- Phải thu khác	12,978,474,252	2,402,368,189
b) Phải thu ngắn hạn các bên liên quan		
- Cổ tức từ Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	-	22,360,696,278
- Chiết khấu hàng LPG	-	7,074,000,000
	32,810,744,295	50,532,749,458
b) Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	17,445,052,012	15,902,069,567

04 - Hàng tồn kho

	30/9/2016		1/1/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6,294,867,649	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36,417,822,658	-	34,970,419,770	-
Công cụ, dụng cụ	60,489,428,350	-	56,589,194,416	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,301,739,893	-	3,721,055,957	-
Thành phẩm	9,891,983,048	-	3,252,583,134	-
Hàng hóa	9,307,375,578	-	14,636,235,838	2,047,325,982
Hàng gửi đi bán	8,836,592	-	-	-
	125,712,053,768	-	113,169,489,115	2,047,325,982

05 - Chi phí trả trước

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí quảng cáo	13,211,102,496	8,868,557,332
- Chi phí bảo hiểm trả trước	2,827,199,093	2,915,314,549
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	5,151,778,455	1,995,674,120
- Chi phí khác	26,962,348,057	7,190,358,713
	48,152,428,101	20,969,904,714
b) Dài hạn		
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	315,084,602,703	89,244,601,683
- Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất	65,085,899,515	71,002,799,471
- Trả trước thuê văn phòng	39,007,333,689	42,553,454,933
- Bình chứa khí CNG	7,352,929,630	8,021,377,778
- Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG	6,780,488,384	7,396,896,419
- Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang	5,136,003,570	5,602,912,985
- Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn	2,217,100,104	2,418,654,659
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân	10,025,599,387	6,567,293,615
- Chi phí xây dựng chiến lược thương hiệu	7,071,700,250	-
- Chi phí kiểm định, bảo dưỡng, sơn sửa bình gas	11,617,455,697	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16,021,781,623	6,225,757,645
	485,400,894,552	239,033,749,188

06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	5,330,144,803	11,901,444,357
- Thuế TNDN	606,568,120	1,911,759,512
- Thuế khác	1,583,461	-
	5,938,296,384	13,813,203,869

07 - Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	368,580,750,644	685,438,832,020	14,053,942,046	2,933,955,452	1,248,367,144	1,072,255,847,306
Tăng trong kỳ	1,619,076,163	8,537,862,560	368,849,091	330,009,091		10,855,796,905
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		29,930,851,000				29,930,851,000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37,771,660,180	31,447,082,003	-	-	217,833,943	69,436,576,126
Tăng do sát nhập Công ty con	65,832,806,511	41,917,019,757	14,563,036,694	3,088,374,972	23,683,964,995	149,085,202,929
Phân loại lại	1,379,341,089	(1,379,341,089)				-
Thanh lý	-	-	-	-	(120,078,936)	(120,078,936)
Tại ngày 30/9/2016	475,183,634,587	795,892,306,251	28,985,827,831	6,352,339,515	25,030,087,146	1,331,444,195,330
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	118,635,414,377	499,967,367,410	10,685,372,678	1,614,252,572	1,186,605,094	632,089,012,131
Khấu hao trong kỳ	20,142,467,271	57,633,427,060	643,774,621	252,846,688	864,428,369	79,536,944,009
Tăng do chuyển từ TSCĐ thuê tài chính		29,930,851,000				29,930,851,000
Tăng do sát nhập Công ty con	22,499,615,388	30,143,046,649	13,487,833,632	2,030,141,383	21,845,914,611	90,006,551,663
Phân loại lại	7,774,830,753	(9,069,085,397)	996,289,641	450,799,506	(152,834,503)	-
Thanh lý					(120,078,936)	(120,078,936)
Tại ngày 30/9/2016	169,052,327,789	608,605,606,722	25,813,270,572	4,348,040,149	23,624,034,635	831,443,279,867
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/9/2016	306,131,306,798	187,286,699,529	3,172,557,259	2,004,299,366	1,406,052,511	500,000,915,463
Tại ngày 01/01/2016	249,945,336,267	185,471,464,610	3,368,569,368	1,319,702,880	61,762,050	440,166,835,175

08 - Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	201,384,241,655	1,521,235,000	202,905,476,655
Tăng trong kỳ	26,909,861,051	-	26,909,861,051
Giảm trong kỳ	(29,930,851,000)	-	(29,930,851,000)
Tại ngày 30/9/2016	198,363,251,706	1,521,235,000	199,884,486,706
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	133,919,258,417	1,521,235,000	135,440,493,417
Tăng trong kỳ	31,431,490,043	-	31,431,490,043
Giảm trong kỳ	(29,930,851,000)	-	(29,930,851,000)
Tại ngày 30/9/2016	135,419,897,460	1,521,235,000	136,941,132,460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/9/2016	62,943,354,246	-	62,943,354,246
Tại ngày 01/01/2016	67,464,983,238	-	67,464,983,238

09 - Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	18,265,372,678	1,464,370,376	1,468,030,585	21,197,773,639
Tăng trong kỳ			350,150,000	350,150,000
Tăng do sát nhập Công ty con	10,574,366,206	-	1,262,237,321	11,836,603,527
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30/9/2016	28,839,738,884	1,464,370,376	3,080,417,906	33,384,527,166
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	1,663,409,144	892,706,077	376,208,362	2,932,323,583
Tăng trong kỳ	257,516,577	122,030,865	424,982,761	804,530,203
Tăng do sát nhập Công ty con			1,188,926,547	1,188,926,547
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30/9/2016	1,920,925,721	1,014,736,942	1,990,117,670	4,925,780,333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/9/2016	26,918,813,163	449,633,434	1,090,300,236	28,458,746,833
Tại ngày 01/01/2016	16,601,963,534	571,664,299	1,091,822,223	18,265,450,056

10 - Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2016		1/1/2016	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
a) Đầu tư vào công ty con				
Công ty cổ phần CNG Việt Nam	-	-	14,904,263	137,748,402,000
Công ty TNHH MTV khí hóa lỏng Việt Nam	-	-	-	144,484,516,080
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng miền Đông	-	-	-	100,000,000,000
	-	-	14,904,263	382,232,918,080

Tại ngày 14/3/2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại CNG Việt Nam và CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này.

Tại ngày 01/4/2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sát nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Công ty cổ phần năng lượng Vinnabenny	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000
---------------------------------------	---------	----------------	---------	----------------

c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	(50,000,000,000)		(50,000,000,000)
	-		382,232,918,080

11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/9/2016		Trong kỳ		1/1/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	250,000,000,000	250,000,000,000	807,000,000,000	807,000,000,000	250,000,000,000	250,000,000,000
Vay dài hạn tới hạn trả	21,088,175,693	21,088,175,693	16,006,450,462	19,919,575,693	25,001,300,924	25,001,300,924
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	17,736,821,415	17,736,821,415	29,209,796,378	39,151,604,606	27,678,629,643	27,678,629,643
Tổng cộng	288,824,997,108	288,824,997,108	852,216,246,840	866,071,180,299	302,679,930,567	302,679,930,567

12 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,921,469,381	1,336,166,555
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,364,718,130	-
Thuế thu nhập cá nhân	374,733,348	527,030,009
Thuế khác	-	182,968,508
	<u>9,660,920,859</u>	<u>2,046,165,072</u>

13 - Chi phí phải trả

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Lãi vay	1,224,276,042	458,798,745
Chi phí vận chuyển	8,405,803,872	-
Các khoản chi phí trích trước khác	18,485,973,611	7,060,024,520
	<u>28,116,053,525</u>	<u>7,518,823,265</u>

14 - Phải trả khác

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
- Chiết khấu bán hàng	5,730,927,248	2,854,989,875
- Kinh phí công đoàn	488,868,215	326,636,935
- Bảo hiểm y tế	9,019,836	5,242,166
- Bảo hiểm thất nghiệp	9,611,585	6,717,727
- Bảo hiểm xã hội	34,423,705	
- Hàng LPG vay trả	2,819,798,200	2,748,889,590
- Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức	1,587,534,212	3,248,503,535
- Các khoản khác	23,387,527,759	3,701,219,671
	<u>34,067,710,760</u>	<u>12,892,199,499</u>
b) Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>112,676,746,586</u>	<u>24,612,700,491</u>

15 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/9/2016	1/1/2016
	VND	VND
Vay dài hạn	33,247,668,784	39,841,830,152
Nợ dài hạn		
<i>Thuê tài chính</i>	34,614,334,706	11,383,642,500
<i>Nợ dài hạn khác</i>	-	-
	<u>67,862,003,490</u>	<u>51,225,472,652</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/9/2016
	VND
Trong vòng 1 năm	38,824,997,108
Trong năm thứ 2	41,710,446,840
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	26,151,556,650
	<u>106,687,000,598</u>
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	38,824,997,108
Số phải trả sau 12 tháng	<u>67,862,003,490</u>

16 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015	380,000,000,000	45,594,384,212	-	334,669,027,637	68,989,348,133	-	829,252,759,982
Tăng vốn trong năm	120,000,000,000	-	-	(120,000,000,000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	114,484,255,358	114,484,255,358
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(12,061,327)	-	-	-	(12,061,327)
Phân phối quỹ	-	-	-	15,055,259,446	(4,715,259,446)	(10,340,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63,000,000,000)	(49,998,794,000)	(112,998,794,000)
Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước	-	-	-	-	31,845,461,358	(31,845,461,358)	-
Tại ngày 31/12/2015	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	229,724,287,083	33,119,550,045	-	808,426,160,013
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	321,913,218,143	321,913,218,143
Phân phối quỹ	-	-	-	123,529,055,321	3,470,944,679	(127,000,000,000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(19,050,000,000)	(22,050,000,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(29,999,276,400)	(74,998,191,000)	(104,997,467,400)
Tại ngày 30/9/2016	500,000,000,000	45,594,384,212	(12,061,327)	353,253,342,404	3,591,218,324	100,865,027,143	1,003,291,910,756

b - Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2016		1/1/2016	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	176,315,790,000	35.26%	176,315,790,000	35.26%
Halley Sicav - Halley Asian Prosperity	48,319,730,000	9.66%	48,319,730,000	9.66%
Các cổ đông khác	275,364,480,000	55.08%	275,364,480,000	55.08%
	500,000,000,000	100.00%	500,000,000,000	100.00%

17 - Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2016 là 2.26%, năm 2015 là 4.72%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 17 và số 18 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2016 đến ngày 30 tháng 9 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**18 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý III 2016 VND	Quý III 2015 VND
Doanh thu khí hóa lỏng	1,135,658,038,054	673,730,954,431
Doanh thu khí CNG	215,921,159,605	242,529,131,403
Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas	6,901,757,716	1,407,141,753
Doanh thu xăng dầu nhớt	16,337,306,678	55,892,655
Doanh thu khác	15,008,339,372	45,407,844,661
	1,389,826,601,425	963,130,964,903
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,389,826,601,425	963,130,964,903

19 - Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III 2016 VND	Quý III 2015 VND
Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng	1,012,769,843,537	620,535,044,546
Giá vốn kinh doanh khí CNG	81,128,352,672	120,365,752,854
Phân bổ vỏ bình gas	17,406,734,247	4,201,232,708
Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt	14,936,547,528	55,892,655
Giá vốn khác	6,361,225,606	34,225,143,231
	1,132,602,703,590	779,383,065,994

20 - Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III 2016 VND	Quý III 2015 VND
Lãi tiền gửi	3,310,713,848	263,825,678
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	94,368,660	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	39,441,258	-
	3,444,523,766	263,825,678

21 - Chi phí tài chính

	Quý III 2016 VND	Quý III 2015 VND
Lãi tiền vay	5,226,857,313	5,446,789,151
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	87,680,313	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	6,558,140	17,890,760
	5,321,095,766	5,464,679,911

22 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III 2016 VND	Quý III 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	37,168,598,574	35,345,277,677
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận	114,846,880	210,000,000
Thu nhập chịu thuế	37,283,445,454	35,555,277,677
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	7,456,689,091	7,822,161,089
Thuế TNDN nộp bổ sung	-	2,519,777,329
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,456,689,091	10,341,938,418

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

23 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- 2 - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- 3 - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7- Thông tin khác.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Dân

Kế toán trưởng



Ngô An Hòa

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2016

Giám đốc



Vũ Quý Hiệu